

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

-----\*\*\*-----

Số: 15/2018/CBTT

Vv: BCTC HN Q1 2018 & giải trình biến  
động lợi nhuận

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----\*\*\*-----

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HN**

Công ty: Cổ Phần Chứng Khoán Thiên Việt (TVS)  
Mã chứng khoán: TVS  
Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TĐL, 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024 3248 4820 Fax: 042 3248 4821

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Thị Hồng Nhung  
Địa chỉ: Tầng 9, Bitexco Nam Long, 63 Võ Văn Tần, quận 3, TP.HCM  
Điện thoại: 028.62992099 Fax: 028.62992088

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài Chính HN Q1 2018 và Giải trình biến động lợi nhuận

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20./04/2018 tại đường dẫn <https://www.tvs.vn/vn/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Đính kèm:*

- BCTC
- Văn bản giải trình

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



Trần Thị Hồng Nhung

Trưởng Bộ phận Quản trị rủi ro

Số ~~2004.18~~ 21/CV-KT

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2018

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
  - Sở GDCK TP.Hồ Chí Minh
  - Sở GDCK Hà Nội

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý I năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017.

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Chứng khoán Thiên Việt (TVS) giải trình việc lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018 như sau:

| Chỉ tiêu                     | Quý I năm 2018 (tỷ VND) | Quý I năm 2017 (tỷ VND) | Chênh lệch (tỷ VND) | %            |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------|--------------|
| A                            | B                       | C                       | D=B-C               | D/C          |
| 1. Doanh thu hoạt động       | 126.1                   | 103.6                   | 22.5                | 21.7%        |
| 2. Chi phí hoạt động         | 35.9                    | 28.4                    | 7.5                 | 26.4%        |
| 3. Lợi nhuận trước thuế      | 72.3                    | 61.1                    | 11.2                | 18.3%        |
| - Lợi nhuận đã thực hiện     | 68.2                    | 29.5                    | 38.7                | 131.3%       |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện   | 4.1                     | 31.6                    | (27.5)              | -86.9%       |
| 4. Chi phí thuế TNDN         | 14.0                    | 8.5                     | 5.5                 | 64.8%        |
| <b>5. Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>58.3</b>             | <b>52.6</b>             | <b>5.7</b>          | <b>10.8%</b> |

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018 đạt 58.3 tỷ, tăng 10.8% so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu do các mảng hoạt động của công ty đều có sự tăng trưởng tốt, doanh thu hoạt động đạt mức 126.1 tỷ (tăng 21.7% so với cùng kỳ năm trước), trong đó hoạt động tự doanh, quản lý quỹ và tư vấn mang lại doanh thu chủ yếu.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt, báo cáo để Ủy ban chứng khoán, SGDCK TP. Hồ Chí Minh và SGDCK Hà Nội được biết.

Trân trọng.

**Nơi nhận**

- Như trên;
- Lưu Văn phòng.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Thanh Thảo*

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2018

Ngày 31 tháng 03 năm 2018



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

| <i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i> | <i>Ngày</i> | <i>Nội dung thay đổi</i>  |
|---|-------------|---|
| 36/UBCK-GPHĐKD  | 25/12/2006  | Cấp phép lần đầu  |
| 67/UBCK-GP  | 24/08/2007  | Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND   |
| 92/UBCK-GPĐCCTCK  | 05/12/2007  | Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND  |
| 115/GPĐC-UBCK   | 03/12/2012  | Thay đổi địa chỉ trụ sở chính                                       |
| 38/GPĐC-UBCK  | 27/08/2015  | Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND |
| 32/GPĐC-UBCK  | 05/09/2016  | Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND |
| 44/GPĐC-UBCK  | 12/12/2016  | Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND |
| 42/GPĐC-UBCK  | 29/08/2017  | Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND |

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

#### *Quy mô vốn*

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 578.710.410.000 VND, vốn chủ sở hữu là 819.259.180.797 VND và tổng tài sản là 2.146.089.147.568 VND.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

| <u>Họ tên</u>        | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u>    |
|----------------------|----------------|-------------------------|
| Ông Nguyễn Trung Hà  | Chủ tịch       | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Đinh Thị Hoa      | Phó Chủ tịch   | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Nam Sơn   | Thành viên     | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Thanh Thảo | Thành viên     | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Phạm Ngọc Quỳnh  | Thành viên     | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Bùi Thị Kim Oanh  | Thành viên     | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Phan Thanh Diện  | Thành viên     | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

| <u>Họ tên</u>          | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u>    |
|------------------------|----------------|-------------------------|
| Ông Đỗ Việt Hùng       | Trưởng ban     | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Trần Thị Hồng Nhung | Thành viên     | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Văn Thị Lan Hương   | Thành viên     | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 |

## TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Nguyễn Thanh Thảo, bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2013.

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thanh Thảo được ông Nguyễn Trung Hà ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 theo giấy ủy quyền số 03-13/UQ-HĐQT ngày 5 tháng 4 năm 2013.

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

## TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán của Công ty và công ty con phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 3 năm 2018

B01-CTCK/HN

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|------------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>   |             | <b>2.125.013.820.581</b>      | <b>1.591.655.614.846</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>  |             | <b>2.123.153.746.985</b>      | <b>1.590.840.009.021</b>      |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 5           | 56.751.397.864                | 10.988.468.334                |
| 111.1      | 1.1 Tiền   |             | 51.751.397.864                | 10.988.468.334                |
| 111.2      | 1.2 Các khoản tương đương tiền   |             | 5.000.000.000                 | -                             |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ                     | 7.1         | 414.776.328.791               | 416.509.148.740               |
| 113        | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                           | 7.3         | 1.388.580.000.000             | 926.550.000.000               |
| 114        | 4. Các khoản cho vay   | 7.4         | 140.309.938.237               | 155.698.810.546               |
| 115        | 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán                                   | 7.2         | 12.058.258.872                | 12.058.258.872                |
| 116        | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 7.5         | (2.934.808.718)               | (2.934.808.718)               |
| 117        | 7. Các khoản phải thu  | 8           | 49.923.075.716                | 36.763.989.867                |
| 117.1      | 7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính                                 |             | 1.833.196.000                 | 485.000.000                   |
| 117.2      | 7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính          |             | 48.089.879.716                | 36.278.989.867                |
| 117.4      | 7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                       |             | 48.089.879.716                | 36.278.989.867                |
| 118        | 8. Trả trước cho người bán   | 9           | 60.035.200.000                | 20.537.608.605                |
| 119        | 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   | 10          | 3.631.814.248                 | 14.570.616.588                |
| 122        | 10. Các khoản phải thu khác  | 11          | 22.541.975                    | 97.916.187                    |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       |             | <b>1.860.073.596</b>          | <b>815.605.825</b>            |
| 131        | 1. Tạm ứng   |             | 508.538.462                   | 23.688.462                    |
| 133        | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 12          | 1.351.535.134                 | 791.917.363                   |
| 134        | 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 15          | -                             | -                             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>  |             | <b>21.075.326.987</b>         | <b>21.417.789.049</b>         |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>  |             | <b>7.257.018.459</b>          | <b>7.867.286.360</b>          |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình  | 13          | 3.800.355.086                 | 4.133.054.866                 |
| 222        | 1.1 Nguyên giá   |             | 18.601.562.857                | 18.601.562.857                |
| 223a       | 1.2 Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (14.801.207.771)              | (14.468.507.991)              |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình   | 14          | 3.456.663.373                 | 3.734.231.494                 |
| 228        | 2.1 Nguyên giá   |             | 12.133.276.309                | 12.133.276.309                |
| 229a       | 2.2 Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (8.676.612.936)               | (8.399.044.815)               |
| <b>250</b> | <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>  |             | <b>13.818.308.528</b>         | <b>13.550.502.689</b>         |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 15          | 1.082.879.432                 | 1.085.753.762                 |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn   | 12          | 1.481.111.619                 | 838.611.169                   |
| 253        | 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                      | 16          | 2.136.564.460                 | 2.136.564.460                 |
| 254        | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 17          | 4.486.607.812                 | 4.271.381.518                 |
| 256        | 5. Lợi thế thương mại  | 18          | 4.631.145.205                 | 5.218.191.780                 |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>   |             | <b>2.146.089.147.568</b>      | <b>1.613.073.403.895</b>      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 03 năm 2018

B01-CTCK/HN

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|------------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>1.326.829.966.771</b>      | <b>867.952.367.874</b>        |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 |             | <b>1.313.934.599.509</b>      | <b>855.525.038.547</b>        |
| 311        | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn   | 21          | 1.281.130.000.000             | 802.221.000.000               |
| 312        | 1.1 Vay ngắn hạn                               |             | 1.281.130.000.000             | 802.221.000.000               |
| 318        | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 19          | 255.828.214                   | 307.025.126                   |
| 320        | 3. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 20          | 2.053.271.366                 | 2.666.634.224                 |
| 321        | 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 23          | -                             | -                             |
| 322        | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 22          | 14.532.208.452                | 25.554.507.355                |
| 323        | 6. Phải trả người lao động                     |             | 3.998.842.983                 | 13.881.878.355                |
| 325        | 7. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 24          | 4.931.193.108                 | 3.860.739.445                 |
| 329        | 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 25          | 1.424.381.796                 | 1.424.381.796                 |
| 331        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 26          | 5.608.873.590                 | 5.608.873.590                 |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 |             | <b>12.895.367.262</b>         | <b>12.427.329.327</b>         |
| 356        | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 16          | 12.895.367.262                | 12.427.329.327                |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>819.259.180.797</b>        | <b>745.121.036.021</b>        |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |             | <b>819.259.180.797</b>        | <b>745.121.036.021</b>        |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |             | 561.887.085.800               | 546.068.600.800               |
| 411.1      | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 578.710.410.000               | 578.710.410.000               |
| 411.1a     | Cổ phiếu phổ thông                             |             | 578.710.410.000               | 578.710.410.000               |
| 411.2      | 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 6.593.825.452                 | 1.089.741.383                 |
| 411.5      | 1.3 Cổ phiếu quỹ                               |             | (23.417.149.652)              | (33.731.550.583)              |
| 414        | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              |             | 7.866.772.189                 | 7.866.772.189                 |
| 415        | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  |             | 30.803.482.189                | 30.803.482.189                |
| 417        | 4. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 27.2        | 218.281.171.519               | 159.989.687.941               |
| 417.1      | 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện            |             | 207.838.139.780               | 103.495.090.632               |
| 417.2      | 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                   |             | 10.443.031.739                | 56.494.597.309                |
| 418        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 28          | 420.669.100                   | 392.492.902                   |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |             | <b>2.146.089.147.568</b>      | <b>1.613.073.403.895</b>      |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 03 năm 2018

B01-CTCK/HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|-------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                 |             |                               |                               |
| 004   | 1. Nợ khó đòi đã xử lý   | 29.1        | 38.032.022.388                | 38.032.022.388                |
| 005   | 2. Ngoại tệ các loại   | 29.2        | 14.807.086                    | 2.691.216.466                 |
| 006   | 3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)  | 29.3        | 55.045.041                    | 53.800.291                    |
| 007   | 4. Cổ phiếu quỹ (*)  | 29.4        | 2.826.000                     | 4.070.750                     |
| 008   | 5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK (VND)  | 29.5        | 161.479.280.000               | 167.198.500.000               |
| 009   | 6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND) | 29.6        | 4.851.670.000                 | 34.002.530.000                |
| 010   | 7. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)   | 29.7        | 32.000.000.000                | 1.000.000.000                 |
| 012   | 8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK (VND)                 | 29.8        | 9.198.700.000                 | 9.198.700.000                 |
| 013   | 9. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)   | 29.9        | 126.620.000                   | 400.000.000                   |

(\*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 03 năm 2018

B01-CTCK/HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|-------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                      |             |                               |                               |
| 021   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư        | 29.10       | 972.582.840.000               | 979.097.190.000               |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   |             | 883.575.040.000               | 884.137.090.000               |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng   |             | 1.505.000.000                 | 3.230.500.000                 |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố  |             | 79.200.000.000                | 79.200.000.000                |
| 021.4 | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ  |             | -                             | -                             |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán  |             | 8.302.800.000                 | 12.529.600.000                |
| 022   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư       | 29.11       | 37.003.990.000                | 34.985.650.000                |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng |             | 37.003.990.000                | 34.985.650.000                |
| 023   | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư   | 29.12       | 5.682.700.000                 | 29.631.200.000                |
| 025   | 4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư   | 29.13       | 2.218.320.000                 | 405.020.000                   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 03 năm 2018

B01-CTCK/HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|-------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>      |             |                               |                               |
| 026   | 5. Tiền gửi của khách hàng   | 29.14       | 132.925.356.100               | 104.916.932.948               |
| 027   | 5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 132.919.235.032               | 104.910.816.409               |
| 029   | 5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  |             | 6.121.068                     | 6.116.539                     |
| 029.1 | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                   |             | 5.712.124                     | 5.707.897                     |
| 029.2 | b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                   |             | 408.944                       | 408.642                       |
| 031   | 6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý             | 29.15       | 132.925.356.100               | 104.916.932.948               |
| 031.1 | 6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 132.779.667.942               | 104.771.676.324               |
| 031.2 | 6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 145.688.158                   | 145.256.624                   |
| 035   | 7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 29.16       | 1.409.021.095                 | 1.409.021.095                 |

Bà Hà Thanh Hòa  
Người lập

Ông Lê Quang Tiến  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT  
cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

B02-CTCK/HN

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 VND | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND |
|-----------|---|-------------|---|---|
|           | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |             |   |   |
| 01        | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   |             | 90.220.927.031  | 83.592.022.796  |
| 01.1      | 1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL   | 30.1        | 61.729.337.398  | 33.230.421.410  |
| 01.2      | 1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL   | 30.2        | 27.421.181.633  | 48.301.650.936  |
| 01.3      | 1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL   | 30.3        | 1.070.408.000   | 2.059.950.450   |
| 02        | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   | 30.3        | 20.574.316.617  | 15.115.531.114  |
| 03        | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 30.3        | 4.046.765.550   | 2.746.952.933   |
| 06        | 4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   |             | 4.039.319.762   | 1.661.033.138   |
| 08        | 5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  |             | -   | -   |
| 09        | 6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   |             | 122.909.357   | 112.161.469   |
| 10        | 7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   |             | 4.418.181.818   |   |
| 11        | 8. Thu nhập hoạt động khác  | 35          | 2.657.387.042   | 399.533.855   |
| <b>20</b> | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>   |             | <b>126.079.807.177</b>  | <b>103.627.235.305</b>  |
|           | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |             |   |   |
| 21        | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)  |             | (26.270.913.620)  | (21.624.125.148)  |
| 21.1      | 1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | 30.1        | (2.955.597.577)   | (16.760.454.636)  |
| 21.2      | 1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL  | 30.2        | (23.280.991.959)  | (4.765.307.825)   |
| 21.3      | 1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL   |             | (34.324.084)  | (98.362.687)  |
| 24        | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay |             | (2.507.916.968)   | (985.661.967)   |
| 26        | 3. Chi phí hoạt động tư doanh   |             | (1.045.305.775)   | (861.735.675)   |
| 27        | 4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 33          | (3.150.921.804)   | (2.371.139.956)   |
| 29        | 5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  |             | (84.140.574)  | (111.899.119)   |
| 30        | 6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   |             | (1.797.971.442)   | (1.504.093.970)   |
| 31        | 7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính   | 33          | (1.007.057.293)   | (913.286.187)   |
| 32        | 8. Chi phí hoạt động khác   |             |   |   |
| <b>40</b> | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>   |             | <b>(35.864.227.476)</b>                                       | <b>(28.371.942.022)</b>                                       |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

B02-CTCK/HN

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 VND | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND |
|------------|--|-------------|---|---|
|            | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |             |   |   |
| 41         | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện             |             | 583.938   | 4.103.731   |
| 42         | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định            |             | 175.413.068   | 322.273.108   |
| <b>50</b>  | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                          | <b>32</b>   | <b>175.997.006</b>  | <b>326.376.839</b>  |
|            | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                       |             |   |   |
| 51         | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện              |             | 500.000   | (3.775.780)   |
| 52         | 2. Chi phí lãi vay   |             | (13.296.335.761)  | (9.743.269.206)   |
| <b>60</b>  | <b>Cộng chi phí tài chính</b>                                      | <b>34</b>   | <b>(13.296.835.761)</b>                                       | <b>(9.747.044.986)</b>  |
| <b>62</b>  | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>  | <b>36</b>   | <b>(4.766.006.563)</b>  | <b>(4.700.140.659)</b>  |
| <b>70</b>  | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                       |             | <b>72.328.734.383</b>   | <b>61.134.484.477</b>   |
|            | <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                          |             |   |   |
| 71         | 1. Thu nhập khác   |             |   | 123.600   |
| 72         | 2. Chi phí khác  |             | (17)  | (1)   |
| <b>80</b>  | <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>                                 | <b>35</b>   | <b>(17)</b>   | <b>123.599</b>  |
| <b>90</b>  | <b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                     |             | <b>72.328.734.366</b>   | <b>61.134.608.076</b>   |
| 91         | 1. Lợi nhuận đã thực hiện  |             | 68.188.544.692  | 29.484.842.197  |
| 92         | 2. Lợi nhuận chưa thực hiện  |             | 4.140.189.674   | 31.649.765.879  |
| <b>100</b> | <b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>               | <b>37</b>   | <b>(14.009.074.590)</b>                                       | <b>(8.500.900.511)</b>  |
| 100.1      | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 37.2        | (13.541.036.655)  | (8.500.900.511)   |
| 100.2      | 2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 37.3        | (468.037.935)   | -   |
| <b>200</b> | <b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                          |             | <b>58.319.659.776</b>   | <b>52.633.707.564</b>   |
| 201        | 1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ chủ sở hữu                           |             | 58.291.483.578  | 52.632.056.576  |
| 203        | 2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát |             | 28.176.198  | 1.650.988   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

B02-CTCK/HN

| Mã số      | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 VND | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND |
|------------|---|-------------|---|---|
| <b>400</b> | <b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT</b>                             |             | <b>58.319.659.776</b>   | <b>52.633.707.564</b>   |
| 401        | 1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu                        |             | 58.291.483.578  | 52.632.056.576  |
| 402        | 2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát |             | 28.176.198  | 1.650.988   |
| <b>500</b> | <b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                   |             | <b>58.291.483.578</b>   | <b>52.632.056.576</b>   |



Bà Hà Thanh Hòa  
Người lập



Ông Lê Quang Tiến  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

B03b-CTCK/HN

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán<br>ba tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>ba tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND |
|-----------|--|-------------|---|---|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                  |             |   |   |
| <b>01</b> | <b>1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN</b>  |             | <b>72.328.734.366</b>   | <b>61.134.608.076</b>   |
| <b>02</b> | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             | <b>(33.596.229.479)</b>   | <b>(25.542.739.076)</b>   |
| 03        | - Khấu hao TSCĐ  |             | 1.197.314.476   | 1.145.105.513   |
| 06        | - Chi phí lãi vay  | 34          | 13.296.335.761  | 9.743.269.206   |
| 07        | - Lãi từ hoạt động đầu tư  |             |   |   |
| 08        | - Dự thu tiền lãi  |             | (48.089.879.716)  | (36.431.113.796)  |
| <b>10</b> | <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>   |             | <b>23.280.991.959</b>   | <b>4.104.108.892</b>  |
| 11        | - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL    |             | 23.280.991.959  | 4.765.307.825   |
| 13        | - Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay  |             |   | (661.198.933)   |
| 14        | - Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính AFS                               |             |   |   |
| <b>18</b> | <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>   |             | <b>(36.687.240.340)</b>   | <b>(48.301.650.936)</b>   |
| 19        | - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL   |             | (27.421.181.633)  | (48.301.650.936)  |
| 21        | - Lãi khác   |             | (9.266.058.707)   | -   |
| <b>30</b> | <b>5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                   |             | <b>(483.556.870.682)</b>  | <b>(348.651.179.896)</b>  |
| 31        | - Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL  |             | 42.281.009.623  | 32.102.393.046  |
| 32        | - Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM                               |             | (462.030.000.000)   | (305.550.000.000)   |
| 33        | - Tăng các khoản cho vay   |             | 15.388.872.309  | (12.240.771.820)  |
| 34        | - Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                       |             | (36.408.000.000)  |   |
| 35        | - Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính                                   |             | (1.348.196.000)   | (17.322.910.500)  |
| 36        | - Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                   |             | 36.278.989.867  | 21.651.282.243  |
| 37        | - (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                   |             | (10.938.802.340)  | (420.667.288)   |
| 39        | - Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác  |             | (39.422.217.183)  | (258.570.718)   |
| 40        | - Giảm/(tăng) các tài sản khác   |             | (700.076.294)   | (216.859.847)   |
| 41        | - (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     |             |   |   |
| 42        | - Tăng chi phí trả trước   |             | (1.202.118.221)   | (175.023.127)   |
| 43        | - Thuế TNDN đã nộp   | 22          | (20.744.688.457)  | (9.544.912.358)   |
| 44        | - Lãi vay đã trả   |             | (12.225.882.098)  | (9.578.405.946)   |
| 45        | - (Giảm)/tăng phải trả cho người bán   |             | (613.362.858)   | (56.259.605.518)  |
| 47        | - Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) |             | (3.818.647.101)   | (2.790.684.754)   |
| 48        | - Tăng/(giảm) phải trả người lao động  |             | (9.883.035.428)   | (6.038.552.042)   |
| 50        | - Tăng phải trả, phải nộp khác   |             | (51.195.512)  | 171.188.733   |
| 51        | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 2.874.330   | 17.820.920.000  |
| 52        | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -   | -   |
| <b>60</b> | <b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>(458.230.614.176)</b>  | <b>(357.256.852.940)</b>  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

B03b-CTCK/HN

| Mã số      | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 VND | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND |
|------------|---|-------------|---|---|
|            | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |   |   |
| 61         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác    | 13,14       |   | (30.655.000)  |
| 62         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác |             |   | -   |
| <b>70</b>  | <b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>  |             |   | <b>(30.655.000)</b>   |
|            | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |   |   |
| 71         | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                               |             | 15.818.485.000  |   |
| 73         | Tiền vay gốc  | 21          | 1.709.340.000.000   | 1.211.142.230.803   |
| 74         | Tiền chi trả nợ gốc vay   | 21          | (1.230.431.000.000)   | (841.235.230.803)   |
| 76         | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             |   |   |
| <b>80</b>  | <b>Tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>494.727.485.000</b>  | <b>369.907.000.000</b>  |
| <b>90</b>  | <b>GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>  |             | <b>36.496.870.824</b>   | <b>12.619.492.060</b>   |
| <b>101</b> | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>   | <b>5</b>    | <b>10.988.468.334</b>   | <b>17.506.961.706</b>   |
| 101.1      | Tiền  |             | 10.988.468.334  | 16.506.961.706  |
| 101.2      | Các khoản tương đương tiền  |             |   | 1.000.000.000   |
| <b>103</b> | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>  | <b>5</b>    | <b>47.485.339.158</b>   | <b>30.126.453.766</b>   |
| 103.1      | Tiền  |             | 42.485.339.158  | 28.626.453.766  |
| 103.2      | Các khoản tương đương tiền  |             | 5.000.000.000   | 1.500.000.000   |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

B03b-CTCK/HN

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh  | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 VND | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND |
|-----------|--|--------------|---|---|
|           | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>             |              |   |   |
| 01        | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              |              | 237.548.462.900   | 103.157.395.300   |
| 02        | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              |              | (189.252.193.300)   | (107.882.010.700)   |
| 07        | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              |              | 497.774.747.795   | 258.767.061.487   |
| 08        | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                       |              | (519.481.972.361)   | (257.492.135.133)   |
| 11        | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                 |              | (123.980.552)   | (95.002.321)  |
| 14        | 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                    |              | 5.671.478.670   | 3.507.429.579   |
| 15        | 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                    |              | (4.128.120.000)   | (124.451.000)   |
| <b>20</b> | <b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>  |              | <b>28.008.423.152</b>   | <b>(161.712.788)</b>  |
| <b>30</b> | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>             | <b>29.14</b> | <b>104.916.932.948</b>  | <b>59.764.940.474</b>   |
| 31        | Tiền gửi ngân hàng đầu năm:  |              | 104.916.932.948   | 59.764.940.474  |
| 32        | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |              | 104.910.816.409   | 59.758.999.483  |
| 34        | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |              | 6.116.539   | 5.940.991   |
| <b>40</b> | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>           | <b>29.14</b> | <b>132.925.356.100</b>  | <b>59.603.227.686</b>   |
| 41        | Tiền gửi ngân hàng cuối năm:   |              | 132.925.356.100   | 59.603.227.686  |
| 42        | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |              | 132.919.235.032   | 59.597.125.146  |
| 44        | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |              | 6.121.068   | 6.102.540   |

Bà Hà Thanh Hòa  
Người lập

Ông Lê Quang Tiến  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 4 năm 2018

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

B04-CTCK/HN

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số đầu kỳ              |                        | Số tăng/(giảm)        |             |                       |                       | Số cuối kỳ             |                        |
|---|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   |             | Ngày 1/1/2017<br>VND   | Ngày 1/1/2018<br>VND   | Kỳ trước              |             | Kỳ này                |                       | Ngày 31/3/2017<br>VND  | Ngày 31/3/2018<br>VND  |
|   |             |                        |                        | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND           |                        |                        |
| <b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>            |             |                        |                        |                       |             |                       |                       |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 501.653.250.800        | 546.068.600.800        |                       |             | 5.504.084.069         | 10.314.400.931        | 501.653.250.800        | 561.887.085.800        |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông                        |             | 534.295.060.000        | 578.710.410.000        |                       |             |                       | -                     | 534.295.060.000        | 578.710.410.000        |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                      |             | 1.089.741.383          | 1.089.741.383          |                       |             | 5.504.084.069         | -                     | 1.089.741.383          | 6.593.825.452          |
| 1.3 Cổ phiếu quỹ                              |             | (33.731.550.583)       | (33.731.550.583)       |                       |             | -                     | 10.314.400.931        | (33.731.550.583)       | (23.417.149.652)       |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 11.732.959.822         | 7.866.772.189          |                       |             |                       |                       | 11.732.959.822         | 7.866.772.189          |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 24.801.359.822         | 30.803.482.189         |                       |             |                       |                       | 24.801.359.822         | 30.803.482.189         |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 27.2        | 71.599.020.965         | 159.989.687.941        | 52.632.056.576        |             | 58.291.483.578        |                       | 124.231.077.542        | 218.281.171.520        |
| 5. Lợi ích của cổ đông thiểu số               |             | 262.185.400            | 392.492.902            | 1.650.988             |             | 28.176.198            |                       | 263.836.388            | 420.669.100            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              |             | <b>610.048.776.810</b> | <b>745.121.036.021</b> | <b>52.633.707.564</b> |             | <b>63.823.743.845</b> | <b>10.314.400.931</b> | <b>662.682.484.375</b> | <b>819.259.180.797</b> |

Bà Hà Thanh Hòa  
Người lập

Ông Lê Quang Tiến  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các văn bản sửa đổi khác.

| <u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u> | <u>Ngày</u> | <u>Nội dung thay đổi</u>  |
|---|-------------|---|
| 36/UBCK-GPHĐKD  | 25/12/2006  | Cấp phép lần đầu  |
| 67/UBCK-GP  | 24/08/2007  | Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND   |
| 92/UBCK-GPĐCCTCK  | 05/12/2007  | Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND  |
| 115/GPĐC-UBCK   | 03/12/2012  | Thay đổi địa chỉ trụ sở chính                                       |
| 38/GPĐC-UBCK  | 27/08/2015  | Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND |
| 32/GPĐC-UBCK  | 05/09/2016  | Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND |
| 44/GPĐC-UBCK  | 12/12/2016  | Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND |
| 42/GPĐC-UBCK  | 29/08/2017  | Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND |

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là: 67 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 67 người).

### **Những đặc điểm chính về hoạt động của Nhóm Công ty**

#### *Quy mô vốn*

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 578.710.410.000 VND, vốn chủ sở hữu là 819.259.180.797 VND và tổng tài sản là 2.146.089.147.568 VND.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Nhóm Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Nhóm Công ty.

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

### **Công ty con**

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty con có trụ sở tại lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty nắm 99,20% phần vốn chủ sở hữu và 99,20% quyền biểu quyết trong công ty con này (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 99,20%).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.4 *Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015"). Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, một số tài sản tài chính được ghi nhận như sau:

- ▶ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản chênh lệch (lãi hoặc lỗ) phát sinh từ việc thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu - chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo tình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán giá trị hợp lý trên cơ sở phi hồi tố theo Luật Kế toán 2015.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

### 4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.4 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)* (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### 4.5 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".



## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

### 4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

### 4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### 4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong năm, Nhóm Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Nhóm Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Nhóm Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Nhóm Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Nhóm Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Nhóm Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**4.12 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

### 4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

### 4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |                |
|-------------------------------|----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 6 năm          |
| Phương tiện vận tải           | 6 năm          |
| Thiết bị văn phòng            | 3 - 5 năm      |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 năm          |
| Phần mềm tin học              | 3 năm          |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | không khấu hao |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 2 năm          |

### 4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

### 4.18 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

### 4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.20 Lợi ích của nhân viên

#### 4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Theo Quyết định 595/2017/QĐ-BHXH, tỷ lệ đóng góp áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2017 là 17,5%. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

#### 4.20.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Nhóm Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.22 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 4.23 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí Kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

#### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### 4.24 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.25 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

### 4.26 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.27 Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

***Các quỹ***

Nhóm Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|  | <i>Mức trích lập từ<br/>lợi nhuận sau thuế</i> |                 | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|-----------------|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5%   | 10% vốn điều lệ |                             |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%   | 10% vốn điều lệ |                             |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Nhóm Công ty.

**4.28 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Nhóm Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.29 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                  | 903.901.969                        | 188.841.197                         |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Nhóm Công ty | 50.847.495.895                     | 10.799.627.137                      |
| Các khoản tương đương tiền                        | 5.000.000.000                      | -                                   |
|   | <b>56.751.397.864</b>              | <b>10.988.468.334</b>               |

## 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

|                     | Khối lượng<br>giao dịch thực hiện<br>trong kỳ<br>(đơn vị) | Giá trị<br>giao dịch thực hiện<br>trong kỳ<br>(VND) |
|---------------------|---|---|
| a. Của Nhóm Công ty | 11.396.010  | 1.007.679.624.100                                   |
| - Cổ phiếu          | 4.396.010   | 111.207.124.100                                     |
| - Trái phiếu        | 7.000.000   | 896.472.500.000                                     |
| b. Của nhà đầu tư   | 100.558.400   | 2.186.522.510.000                                   |
| - Cổ phiếu          | 100.554.790   | 2.186.475.047.500                                   |
| - Chứng chỉ quỹ     | 3.610   | 47.462.500  |
|                     | <b>111.954.410</b>  | <b>3.194.202.134.100</b>                            |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

|                               | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |                           | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                           |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                               | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Giá trị thị trường<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND     | Giá trị thị trường<br>VND |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>      | <b>233.120.401.989</b>   | <b>263.436.076.610</b>    | <b>264.940.661.613</b>    | <b>306.085.821.050</b>    |
| CEO                           | 22.135.050.985           | 28.326.200.000            | 23.627.103.332            | 22.464.000.000            |
| VSC                           | 30.039.860.904           | 26.825.680.800            | 22.594.629.904            | 20.382.086.000            |
| MWG                           | 20.426.981.000           | 17.484.000.000            | 20.426.981.000            | 20.305.000.000            |
| KBC                           | 24.574.582.645           | 23.629.566.750            | 19.252.832.145            | 18.358.067.000            |
| PNJ                           | 13.230.103.773           | 37.080.824.000            | 17.640.040.365            | 32.880.548.000            |
| HUT                           | 17.077.010.000           | 13.340.000.000            | 17.077.010.000            | 15.660.000.000            |
| FPT                           | 11.408.768.683           | 15.784.428.000            | 13.458.679.362            | 20.557.941.400            |
| FCN                           | 5.695.231.363            | 6.373.087.500             | 11.562.256.775            | 13.122.000.000            |
| CII                           | 10.215.970.482           | 9.573.454.000             | 10.569.269.189            | 11.232.596.700            |
| CEE                           | 10.108.799.500           | 7.400.000.000             | 10.108.799.500            | 9.840.000.000             |
| TCM                           | 23.090.470.585           | 21.825.218.250            | 9.788.057.426             | 11.420.256.950            |
| SSI                           | -                        | -                         | 9.591.777.920             | 10.656.000.000            |
| PVS                           | 7.307.811                | 9.368.400                 | 9.449.577.811             | 11.810.478.400            |
| MSN                           | 2.626.968.741            | 5.675.567.500             | 8.166.691.843             | 11.923.398.500            |
| Cổ phiếu khác                 | 42.483.295.516           | 50.108.681.410            | 61.626.955.041            | 75.473.448.100            |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b> | <b>49.959.090.491</b>    | <b>84.120.252.181</b>     | <b>24.011.840.490</b>     | <b>45.003.327.690</b>     |
| TPB                           | 15.840.000.000           | 49.500.000.000            | 24.000.000.000            | 45.000.000.000            |
| Cổ phiếu khác                 | 34.119.090.491           | 34.620.252.181            | 11.840.490                | 3.327.690                 |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>Chứng chỉ quỹ</b>          | <b>58.580.000.000</b>    | <b>67.220.000.000</b>     | <b>58.580.000.000</b>     | <b>65.420.000.000</b>     |
|                               | <b>341.659.492.480</b>   | <b>414.776.328.791</b>    | <b>347.532.502.103</b>    | <b>416.509.148.740</b>    |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

|   | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                       |
|---|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Cổ phiếu chưa<br>niêm yết               |                          |                       |                           |                       |
| - CTCP Dịch<br>vụ Di Động<br>Trực Tuyến | 9.058.258.872            | 9.058.258.872         | 9.058.258.872             | 9.058.258.872         |
| - CTCP Viễn<br>Thông Tinh<br>Vân        | 3.000.000.000            | 645.350.000           | 3.000.000.000             | 645.350.000           |
|   | <b>12.058.258.872</b>    | <b>9.703.608.872</b>  | <b>12.058.258.872</b>     | <b>9.703.608.872</b>  |

### 7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

|  | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                        |
|--|--------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND    | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| Tiền gửi có kỳ<br>hạn                                      |                          |                          |                           |                        |
| - Ngân hàng<br>TMCP Đầu<br>tư và Phát<br>triển Việt<br>Nam | 1.238.580.000.000        | 1.238.580.000.000        | 776.550.000.000           | 776.550.000.000        |
| - Ngân hàng<br>TMCP Á<br>Châu                              | 150.000.000.000          | 150.000.000.000          | 150.000.000.000           | 150.000.000.000        |
|  | <b>1.388.500.000.000</b> | <b>1.388.500.000.000</b> | <b>926.550.000.000</b>    | <b>926.550.000.000</b> |

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng (31/12/2017: kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng).

Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn là 1.323.622 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (31/12/2017: 757.670 triệu đồng).

### 7.4 Các khoản cho vay

|  | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                        |
|--|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND  | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| Cho vay hoạt<br>động ký quỹ                | 133.646.149.120          | 133.065.990.402        | 142.834.048.089           | 142.253.889.371        |
| Cho vay hoạt<br>động ứng<br>trước tiền bán | 6.663.789.117            | 6.663.789.117          | 12.864.762.457            | 12.864.762.457         |
|  | <b>140.309.938.237</b>   | <b>139.729.779.519</b> | <b>155.698.810.546</b>    | <b>155.118.651.828</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

|                                       | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Các khoản cho vay và phải thu         | 580.158.718                        | 1.241.357.651                       |
| Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 2.354.650.000                      | 1.688.480.000                       |
|                                       | <b>2.934.808.718</b>               | <b>2.929.837.651</b>                |

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

| STT        | Loại TSTC                          | Cơ sở lập dự phòng kỳ này |                               |                          | Giá trị dự phòng<br>31/3/2018<br>VND | Giá trị dự phòng (trích lập)<br>31/12/2017<br>VND | Mức hoàn nhập/<br>dự phòng<br>kỳ này<br>VND |
|------------|------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---|---|
|            |                                    | Số lượng<br>Cổ phiếu      | Giá sổ sách<br>kế toán<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND    |                                      |   |   |
| <b>I</b>   | <b>HTM</b>                         |                           | <b>1.388.580.000.000</b>      | <b>1.388.580.000.000</b> | -                                    | -   | -   |
|            | Tiền gửi có kỳ hạn<br>trên 3 tháng |                           | 1.388.580.000.000             | 1.388.580.000.000        | -                                    | -   | -   |
| <b>II</b>  | <b>Cho vay</b>                     |                           | <b>140.309.938.237</b>        | <b>139.729.779.519</b>   | <b>(580.158.718)</b>                 | <b>(580.158.718)</b>                              |   |
|            | Cho vay ký quỹ                     |                           | 133.646.149.120               | 133.065.990.402          | (580.158.718)                        | (580.158.718)                                     |   |
|            | Ứng trước                          |                           | 6.663.789.117                 | 6.663.789.117            | -                                    | -   |   |
| <b>III</b> | <b>AFS (cổ phiếu)</b>              | <b>919.870</b>            | <b>12.058.258.872</b>         | <b>9.703.608.872</b>     | <b>(2.354.650.000)</b>               | <b>(2.354.650.000)</b>                            |   |
|            | CTCP Dịch vụ Di<br>Động Trực Tuyến | 869.870                   | 9.058.258.872                 | 9.058.258.872            | -                                    | -   |   |
|            | CTCP Viễn Thông<br>Tinh Vân        | 50.000                    | 3.000.000.000                 | 645.350.000              | (2.354.650.000)                      | (2.354.650.000)                                   |   |
|            |                                    |                           | <b>1.540.948.197.109</b>      | <b>1.538.013.388.391</b> | <b>(2.934.808.718)</b>               | <b>(2.934.808.718)</b>                            |   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2                            | 1.833.196.000                      | 485.000.000                         |
| - Cổ phiếu niêm yết   | 1.833.196.000                      | 485.000.000                         |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 48.089.879.716                     | 36.278.989.867                      |
| - Cổ tức  | 13.000                             | 592.003.200                         |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng                                     | 48.089.866.716                     | 35.686.986.667                      |
|   | <b>49.923.075.716</b>              | <b>36.763.989.867</b>               |

## 9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tạm ứng mua chứng chỉ quỹ Đầu tư |                                    |                                     |
| Tăng trưởng TVAM                 | 19.845.490.000                     | 19.845.490.000                      |
| Tạm ứng khác                     | 40.189.710.000                     | 692.118.605                         |
|                                  | <b>60.035.200.000</b>              | <b>20.537.608.605</b>               |

## 10. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

|                          | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|--------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu phí quản lý quỹ | 957.387.042                        | 12.791.902.386                      |
| Phải thu phí tư vấn      | 2.492.700.000                      | 1.632.700.000                       |
| Phải thu phí lưu ký      | 88.648.392                         | 90.219.587                          |
| Phải thu phí giao dịch   | 93.078.814                         | 55.794.615                          |
|                          | <b>3.631.814.248</b>               | <b>14.570.616.588</b>               |

## 11. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                         | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|-------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Các khoản phải thu khác | 22.541.975                         | 97.916.187                          |
|                         | <b>22.541.975</b>                  | <b>97.916.187</b>                   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                            | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|----------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.351.535.134                      | 791.917.363                         |
| - Phí bảo trì hệ thống     | 83.389.060                         | 299.806.249                         |
| - Tiền thuê văn phòng      | 161.059.320                        | 143.073.000                         |
| - Phí bảo hiểm             | 170.375.365                        | 12.756.981                          |
| - Phí dịch vụ khác         | 936.711.389                        | 336.281.133                         |
| Chi phí trả trước dài hạn  | 1.481.111.619                      | 838.611.169                         |
| - Thiết bị tin học         | 508.744.820                        | 465.442.619                         |
| - Công cụ, dụng cụ         | 961.019.517                        | 346.535.219                         |
| - Khác                     | 11.347.282                         | 26.633.331                          |
|                            | <b>2.832.646.753</b>               | <b>1.630.528.532</b>                |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|   | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>VND</i> | <i>Máy móc<br/>thiết bị<br/>VND</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</i> | <i>TSCĐ<br/>hữu hình khác<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i>      |
|---|---|-------------------------------------|--|---------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |   |                                     |  |                                       |                               |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018<br>Mua trong năm<br>Thanh lý      | 1.491.567.770                             | 15.016.277.507                      | 1.891.120.700                          | 202.596.880                           | 18.601.562.857                |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018                                 | 1.491.567.770                             | 15.016.277.507                      | 1.891.120.700                          | 202.596.880                           | 18.601.562.857                |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                                     |   |                                     |  |                                       |                               |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018<br>Khấu hao trong năm<br>Thanh lý | 1.491.567.770                             | 12.417.139.213<br>253.903.085       | 357.204.128<br>78.796.695              | 202.596.880                           | 14.468.507.991<br>332.699.780 |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018                                 | 1.491.567.770                             | 12.671.042.298                      | 436.000.823                            | 202.596.880                           | 14.801.207.771                |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                    |   |                                     |  |                                       |                               |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018                                   | -   | 2.599.138.294                       | 1.533.916.572                          | -                                     | 4.133.054.866                 |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018                                 | -   | 2.345.235.209                       | 1.455.119.877                          | -                                     | 3.800.355.086                 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/3/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.275.225.112 đồng (31/12/2017: 12.204.252.612 đồng).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                           | <i>Phần mềm<br/>VND</i> | <i>Tài sản<br/>vô hình khác<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|---------------------------|-------------------------|---|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                         |   |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 9.831.729.909           | 2.301.546.400                           | 12.133.276.309           |
| Mua trong năm             |                         |   |                          |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 9.831.729.909           | 2.301.546.400                           | 12.133.276.309           |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>     |                         |   |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 6.097.498.415           | 2.301.546.400                           | 8.399.044.815            |
| Hao mòn trong năm         | 277.568.121             |   | 277.568.121              |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 6.375.066.536           | 2.301.546.400                           | 8.676.612.936            |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                         |   |                          |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 3.734.231.494           | -                                       | 3.734.231.494            |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 3.456.663.373           |   | 3.456.663.373            |

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/03/2018 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.756.247.195 đồng (31/12/2017: 6.756.247.195 đồng).

## 15. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC

|  | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017<br/>VND</i> |
|--|---|--|
| Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác | 1.082.879.432                               | 1.085.753.762                                |
|  | <b>1.082.879.432</b>                        | <b>1.085.753.762</b>                         |

## 16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

|   | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017<br/>VND</i> |
|---|---|--|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   |   |  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư  | 470.930.000                                 | 470.930.000                                  |
| Dự phòng phải thu khó đòi   | 1.665.634.460                               | 1.665.634.460                                |
|   | <b>2.136.564.460</b>                        | <b>2.136.564.460</b>                         |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>  |   |  |
| Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL ( <i>Thuyết minh 30.2</i> ) | <b>12.895.367.262</b>                       | <b>12.427.329.327</b>                        |

## 17. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của Kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN (tiếp theo)

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

|                  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000                        | 120.000.000                         |
| Tiền nộp bổ sung | 4.366.607.812                      | 4.151.381.518                       |
|                  | <b>4.486.607.812</b>               | <b>4.271.381.518</b>                |

## 18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua lại 99,2% cổ phần công ty con TVAM trong năm như sau:

|                                    | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Giá gốc</b>                     |                                    |                                     |
| Số đầu kỳ                          | 11.904.000.000                     | 11.904.000.000                      |
| Số cuối kỳ                         | 11.904.000.000                     | 11.904.000.000                      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                                    |                                     |
| Số đầu kỳ                          | 6.685.808.220                      | 4.305.008.220                       |
| Phân bổ trong năm (Thuyết minh 36) | 587.046.575                        | 2.380.800.000                       |
| Số cuối kỳ                         | 7.272.854.795                      | 6.685.808.220                       |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>              |                                    |                                     |
| Số đầu kỳ                          | 5.218.191.780                      | 7.598.991.780                       |
| Số cuối kỳ                         | 4.631.145.205                      | 5.218.191.780                       |

## 19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

|                                       | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán | 248.004.649                        | 238.066.642                         |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 7.823.565                          | 68.958.484                          |
|                                       | <b>255.828.214</b>                 | <b>307.025.126</b>                  |

## 20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                    | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả mua các tài sản tài chính | 2.006.000.000                      | 2.572.797.000                       |
| Phải trả khác                      | 47.271.366                         | 93.837.224                          |
|                                    | <b>2.053.271.366</b>               | <b>2.666.634.224</b>                |



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

### 21. VAY NGẮN HẠN

|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND | Số vay trong kỳ<br>VND   | Số đã trả trong kỳ<br>VND | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND |
|--|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------------------|
| Tổ chức tài chính                              | 754.221.000.000                     | 1.709.340.000.000        | 1.220.431.000.000         | 1.243.130.000.000                  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 435.181.000.000                     | 599.500.000.000          | 337.331.000.000           | 697.350.000.000                    |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 150.000.000.000                     |                          | 100.000.000.000           | 50.000.000.000                     |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 149.040.000.000                     | 916.800.000.000          | 714.080.000.000           | 351.760.000.000                    |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam              | 20.000.000.000                      |                          | 20.000.000.000            |                                    |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam            |                                     | 193.040.000.000          | 49.020.000.000            | 144.020.000.000                    |
| Tổ chức kinh tế                                | 48.000.000.000                      |                          | 10.000.000.000            | 38.000.000.000                     |
| - CTCP Truyền thông và Giải trí Galaxy         | 40.000.000.000                      |                          | 10.000.000.000            | 30.000.000.000                     |
| - Công ty TNHH MTV Ấn Phẩm                     | 8.000.000.000                       |                          |                           | 8.000.000.000                      |
|  | <b>802.221.000.000</b>              | <b>1.709.340.000.000</b> | <b>1.220.431.000.000</b>  | <b>1.281.130.000.000</b>           |

Lãi suất vay hàng năm của các khoản vay ngắn hạn trên là 5.10% - 8.50% và các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (Thuyết minh 6.3).

### 22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| STT | Chỉ tiêu  | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>VND | Số phải nộp trong kỳ<br>VND | Số đã nộp trong kỳ<br>VND | Ngày 31 tháng 3 năm 2018<br>VND |
|-----|---|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| 1   | Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 37)     | 20.744.688.457                   | 13.541.036.655              | (20.744.688.457)          | 13.541.036.655                  |
| 2   | Thuế giá trị gia tăng                           | 143.636.364                      | 444.198.182                 | (146.016.364)             | 441.818.182                     |
| 3   | Thuế thu nhập cá nhân                           | 4.666.182.534                    | 1.497.296.658               | (5.614.125.577)           | 549.353.615                     |
|     | - Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên              | 3.345.201.512                    | 456.762.472                 | (3.606.564.943)           | 195.399.041                     |
|     | - Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư             | 386.061.060                      | 1.007.872.965               | (1.046.210.022)           | 347.724.003                     |
|     | - Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ | 304.202.352                      | 32.661.221                  | (330.633.002)             | 6.230.571                       |
|     | - Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức                  | 630.717.610                      |                             | (630.717.610)             |                                 |
|     |   | <b>25.554.507.355</b>            | <b>15.482.531.495</b>       | <b>(26.504.830.398)</b>   | <b>14.532.208.452</b>           |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đây là khoản tiền mà các nhà đầu tư đặt cọc cho Nhóm Công ty để tìm kiếm và mua trái phiếu Chính phủ. Trong kỳ, Nhóm Công ty đã hoàn tất các hợp đồng đặt mua trái phiếu và đã hoàn trả tiền cọc cho nhà đầu tư.

## 24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                     | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi dự trả cho các hợp đồng vay     | 4.681.193.108                      | 3.610.739.445                       |
| Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn | 250.000.000                        | 250.000.000                         |
|                                     | <b>4.931.193.108</b>               | <b>3.860.739.445</b>                |

## 25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành | 1.400                              |                                     |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                                     | 1.409.021.095                      | 1.409.021.095                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                               | 15.359.301                         | 15.359.301                          |
|   | <b>1.424.381.796</b>               | <b>1.424.380.396</b>                |

## 26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Số đầu kỳ  | <b>5.608.873.590</b>               | 2.145.075.336                       |
| Trích trong năm  |                                    | 3.463.798.254                       |
| - Từ lợi nhuận của cổ đông Công ty<br>(Thuyết minh 27.2) |                                    | 3.460.714.497                       |
| - Từ lợi nhuận của cổ đông thiểu số<br>(Thuyết minh 28)  |                                    | 3.083.757                           |
| Sử dụng trong năm  | -                                  | -                                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>5.608.873.590</b>               | <b>5.608.873.590</b>                |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 27. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

### 27.1 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

|   | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>Đơn vị</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017<br/>Đơn vị</i> |
|---|--|---|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành<br><i>Cổ phiếu thường</i>                  | 57.871.041<br>57.871.041                       | 57.871.041<br>57.871.041                        |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán<br>đầy đủ<br><i>Cổ phiếu thường</i> | 57.871.041<br>57.871.041                       | 57.871.041<br>57.871.041                        |
| Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)<br><i>Cổ phiếu thường</i>               | 2.826.000<br>2.826.000                         | 4.070.750<br>4.070.750                          |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành<br><i>Cổ phiếu thường</i>                        | 55.045.041<br>55.045.041                       | 53.800.291<br>53.800.291                        |

### 27.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

|                                       | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017<br/>VND</i> |
|---------------------------------------|---|--|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 207.838.139.780                             | 103.495.090.632                              |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | 10.443.031.739                              | 56.494.597.309                               |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>218.281.171.519</b>                      | <b>159.989.687.941</b>                       |

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

|  | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2017<br/>VND</i> |
|--|---|--|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ         | 159.989.687.941                             | 71.599.020.965                               |
| Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ                    | 3.603.031.739                               | 56.494.597.309                               |
| Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ                      | 54.688.451.838                              | 111.523.322.498                              |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông                | 218.281.171.519                             | 239.616.940.772                              |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận                        |   | (15.464.959.231)                             |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>                   |   | (3.460.714.497)                              |
| - <i>Quỹ dự trữ điều lệ</i>                          |   | (6.002.122.367)                              |
| - <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>                      |   | (6.002.122.367)                              |
| Số lãi phân phối cho cổ đông                         |   | (64.162.293.600)                             |
| - <i>Chia cổ tức bằng tiền mặt</i>                   |   | (29.615.253.600)                             |
| - <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu thường</i>            |   | (34.547.040.000)                             |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối cho cổ đông cuối năm</b> | <b>218.281.171.519</b>                      | <b>159.989.687.941</b>                       |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 28. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2017<br>VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm    | 392.492.902                        | 262.185.400                         |
| Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm               | 14.400.000                         | 54.720.000                          |
| Lợi nhuận đã thực hiện trong năm                 | 13.776.198                         | 128.671.259                         |
| Lợi nhuận phân phối cho cổ đông không kiểm soát  | 420.669.100                        | 445.576.659                         |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26) |                                    | (3.083.757)                         |
| Chia cổ tức bằng tiền mặt                        |                                    | (50.000.000)                        |
| <b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>       | <b>420.669.100</b>                 | <b>392.492.902</b>                  |

## 29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 29.1 Nợ khó đòi đã xử lý

|                                 | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán | 21.474.230.387                     | 21.474.230.387                      |
| Tạm ứng tiền bán chứng khoán    | 14.470.476.001                     | 14.470.476.001                      |
| Phải thu cổ tức                 | 1.114.000.000                      | 1.114.000.000                       |
| Phải thu hoạt động tư vấn       | 973.316.000                        | 973.316.000                         |
|                                 | <b>38.032.022.388</b>              | <b>38.032.022.388</b>               |

### 29.2 Ngoại tệ các loại

|     | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|-----|------------------------------------|-------------------------------------|
| USD | <b>14.807.086</b>                  | <b>2.691.216.466</b>                |

### 29.3 Cổ phiếu đang lưu hành

|                                    | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Cổ phiếu | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------|---|--|
| Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty | <b>55.045.041</b>                       | <b>53.800.291</b>                        |

### 29.4 Cổ phiếu quỹ

|              | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>Cổ phiếu | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>Cổ phiếu |
|--------------|---|--|
| Cổ phiếu quỹ | <b>2.826.000</b>                        | <b>4.070.750</b>                         |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 29.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 161.254.080.000                    | 166.998.500.000                     |
| Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán                | 225.200.000                        | 200.000.000                         |
|  | <b>161.479.280.000</b>             | <b>167.198.500.000</b>              |

### 29.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | <b>4.851.670.000</b>               | <b>34.002.530.000</b>               |

### 29.7 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

|          | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|----------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổ phiếu | <b>32.000.000.000</b>              | <b>1.000.000.000</b>                |

### 29.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

|          | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|----------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổ phiếu | <b>9.198.700.000</b>               | <b>9.198.700.000</b>                |

### 29.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

|          | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|----------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổ phiếu | <b>126.620.000</b>                 | <b>400.000.000</b>                  |

### 29.10 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 883.575.040.000                    | 884.137.090.000                     |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                | 79.200.000.000                     | 79.200.000.000                      |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 8.302.800.000                      | 12.529.600.000                      |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 1.505.000.000                      | 3.230.500.000                       |
|   | <b>972.582.840.000</b>             | <b>979.097.190.000</b>              |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 29.11 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | <b>37.003.990.000</b>              | <b>34.985.650.000</b>               |

### 29.12 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

|          | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|----------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổ phiếu | <b>5.682.700.000</b>               | <b>29.631.200.000</b>               |

### 29.13 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

|          | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|----------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổ phiếu | <b>2.218.320.000</b>               | <b>405.020.000</b>                  |

### 29.14 Tiền gửi của Nhà đầu tư

|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 132.919.235.032                    | 104.910.816.409                     |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 132.773.955.818                    | 104.765.968.427                     |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 145.279.214                        | 144.847.982                         |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   | 6.121.068                          | 6.116.539                           |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước             | 5.712.124                          | 5.707.897                           |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài             | 408.944                            | 408.642                             |
|   | <b>132.925.356.100</b>             | <b>104.916.932.948</b>              |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 29.15 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

|   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 114.963.439.790                    | 65.591.889.827                      |
| <i>Cửa Nhà đầu tư trong nước</i>  | 114.817.751.632                    | 65.446.633.203                      |
| <i>Cửa Nhà đầu tư nước ngoài</i>  | 145.688.158                        | 145.256.624                         |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                   | 17.960.876.500                     | 39.279.699.600                      |
| <i>Cửa Nhà đầu tư trong nước</i>  | 17.960.876.500                     | 39.279.699.600                      |
| Phải trả khác của Nhà đầu tư  | 1.039.810                          | 45.343.521                          |
| <i>Cửa Nhà đầu tư trong nước</i>  | 1.039.810                          | 45.343.521                          |
|   | <b>132.925.356.100</b>             | <b>104.916.932.948</b>              |

### 29.16 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

|                                   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>VND |
|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu | <b>1.409.021.095</b>               | <b>1.409.021.095</b>                |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 30. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 30.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

| STT      | Danh mục các khoản đầu tư             | Số lượng bán<br>Cổ phiếu | Giá bán<br>VND    | Tổng giá trị bán<br>VND | Giá vốn bình quân gia<br>quyền tính đến cuối<br>ngày giao dịch<br>VND | Lãi, lỗ<br>bán chứng khoán<br>kỳ này<br>VND |
|----------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|---|---|
| <b>1</b> | <b>Cổ phiếu niêm yết</b>              | <b>4.018.363</b>         | <b>33.903,04</b>  | <b>136.234.702.401</b>  | <b>95.482.657.025</b>   | <b>40.752.045.377</b>                       |
|          | SSI                                   | 420.000                  | 37.421            | 15.916.509.000          | 11.133.777.920  | 4.782.731.080                               |
|          | CII                                   | 10.710                   | 35.297            | 378.027.500             | 353.721.207   | 24.306.293                                  |
|          | TRC                                   | 179.910                  | 29.543            | 5.274.491.000           | 7.067.262.525   | (1.792.771.525)                             |
|          | TCM                                   | 10.000                   | 30.750            | 307.500.000             | 249.195.841   | 58.304.159                                  |
|          | FPT                                   | 200.000                  | 61.100            | 12.240.000.000          | 7.475.687.479   | 4.764.312.521                               |
|          | CEO                                   | 476.700                  | 13.046            | 6.003.680.000           | 5.231.052.347   | 772.627.653                                 |
|          | GSP                                   | 150.170                  | 13.536            | 2.026.326.500           | 2.330.336.151   | (304.009.651)                               |
|          | MSN                                   | 105.450                  | 85.968            | 9.057.811.000           | 5.539.723.102   | 3.518.087.898                               |
|          | FCN                                   | 422.000                  | 23.347            | 9.896.004.500           | 8.595.675.412   | 1.300.329.088                               |
|          | PVS                                   | 500.000                  | 28.608            | 14.816.950.001          | 9.442.270.000   | 5.374.680.001                               |
|          | MBB                                   | 300.000                  | 31.706            | 9.411.816.000           | 7.980.686.000   | 1.431.130.000                               |
|          | Cổ phiếu khác                         | 1.243.423                | 40.939,88         | 50.905.586.900          | 30.083.269.041  | 20.822.317.859                              |
| <b>2</b> | <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>         | <b>1.020.000</b>         | <b>23.364</b>     | <b>25.153.750.000</b>   | <b>8.160.000.000</b>  | <b>16.993.750.000</b>                       |
|          | TPB                                   | 1.020.000                | 23.364            | 25.153.750.000          | 8.160.000.000   | 16.993.750.000                              |
| <b>3</b> | <b>Trái phiếu niêm yết</b>            | <b>3.500.000</b>         | <b>128.165,14</b> | <b>448.578.000.000</b>  | <b>447.894.500.000</b>  | <b>683.500.000</b>                          |
|          | TL1535300                             | 2.000.000                | 132.842           | 265.684.500.000         | 264.982.500.000   | 702.000.000                                 |
|          | TL1545363                             | 1.000.000                | 122.320           | 122.320.000.000         | 122.332.000.000   | (12.000.000)                                |
|          | TD1747409                             | 500.000                  | 121.147           | 60.573.500.000          | 60.580.000.000  | (6.500.000)                                 |
| <b>4</b> | <b>Hợp đồng hoán đổi lãi suất</b>     |                          |                   | <b>2.273.333.333</b>    | <b>1.928.888.888</b>  | <b>344.444.444</b>                          |
|          |                                       |                          |                   | <b>612.239.785.734</b>  | <b>553.466.045.913</b>  | <b>58.773.739.821</b>                       |
|          | <i>Trong đó:</i>                      |                          |                   |                         |   |   |
|          | - Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL |                          |                   |                         |   | 61.729.337.398                              |
|          | - Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  |                          |                   |                         |   | (2.955.597.577)                             |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 30. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 30.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT        | Danh mục các loại tài sản tài chính                        | Giá trị mua theo sổ<br>kế toán<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND    | Chênh lệch đánh<br>giá lại tại ngày<br>31 tháng 3 năm<br>2018<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá lại tại ngày 31<br>tháng 12 năm<br>2017<br>VND | Chênh lệch điều<br>chỉnh sổ kế toán<br>kỳ này<br>VND |
|------------|--|---------------------------------------|--------------------------|--|---|--|
| <b>I</b>   | <b>FVTPL (Thuyết minh 7.1)</b>                             | <b>341.659.492.480</b>                | <b>414.776.328.790</b>   | <b>73.116.836.311</b>  | <b>68.976.646.636</b>   | <b>4.140.189.674</b>                                 |
| 1          | Cổ phiếu niêm yết  | 233.120.401.989                       | 263.436.076.610          | 30.315.674.622   | 41.145.159.436  | (10.829.484.816)                                     |
| 2          | Cổ phiếu chưa niêm yết                                     | 49.959.090.491                        | 84.120.252.180           | 34.161.161.689   | 20.991.487.200  | 13.169.674.489                                       |
| 3          | Chứng chỉ quỹ  | 58.580.000.000                        | 67.220.000.000           | 8.640.000.000  | 6.840.000.000   | 1.800.000.000  |
|            | <i>Trong đó:</i>   |                                       |                          |  |   |  |
|            | - Chênh lệch tăng  |                                       |                          |  |   | 27.421.181.633                                       |
|            | - Chênh lệch giảm  |                                       |                          |  |   | (23.280.991.959)                                     |
|            | - Chênh lệch giảm năm trước đã thực hiện                   |                                       |                          |  |   | (68.976.646.637)                                     |
| <b>II</b>  | <b>HTM (Thuyết minh 7.3)</b>                               | <b>1.388.580.000.000</b>              | <b>1.388.580.000.000</b> |  | -   |  |
| <b>III</b> | <b>Các khoản cho vay và phải thu<br/>(Thuyết minh 7.4)</b> | <b>140.309.938.237</b>                | <b>139.729.779.519</b>   | <b>(580.158.718)</b>   | <b>(580.158.718)</b>  |  |
| <b>IV</b>  | <b>AFS (Thuyết minh 7.2)</b>                               | <b>12.058.258.872</b>                 | <b>9.703.608.872</b>     | <b>(2.354.650.000)</b>   | <b>(2.354.650.000)</b>  |  |
|            |  | <b>1.882.607.689.589</b>              | <b>1.952.789.717.181</b> | <b>70.182.027.593</b>  | <b>66.041.837.918</b>   | <b>4.140.189.674</b>                                 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 30. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 30.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu*

|                                  | Cho kỳ kế toán ba<br>tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Cho kỳ kế toán ba<br>tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2017<br>VND |
|----------------------------------|---|---|
| Từ tài sản tài chính FVTPL       | 1.070.408.000   | 2.059.950.450   |
| Từ tài sản tài chính HTM         | 20.574.316.617  | 15.115.531.114  |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 4.046.765.550   | 2.746.952.933   |
|                                  | <b>25.691.490.167</b>   | <b>19.922.434.497</b>   |

## 31. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

|  | Cho kỳ kế toán ba<br>tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>ba tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2017<br>VND |
|--|---|---|
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 4.039.319.762   | 1.661.033.138   |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 4.418.181.818   |   |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính     | 122.909.357   | 112.161.469   |
| Thu nhập từ hoạt động khác               | 2.657.387.042   | 399.533.855   |
|  | <b>11.237.797.979</b>   | <b>2.172.728.462</b>  |

## 32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  | Cho kỳ kế toán ba<br>tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>ba tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2017<br>VND |
|--|---|---|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 583.938   | 4.103.731   |
| - <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i> | 583.938   | 4.103.731   |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn              | 175.413.068   | 322.273.108   |
|  | <b>175.997.006</b>  | <b>326.376.839</b>  |

## 33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Cho kỳ kế toán ba<br>tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2018<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>ba tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2017<br>VND |
|--|---|---|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 3.150.921.804   | 2.371.139.956   |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 84.140.574  | 111.899.119   |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính     | 1.797.971.442   | 1.504.093.970   |
|  | <b>11.401.023.379</b>   | <b>3.987.133.045</b>  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | <i>Cho kỳ kế toán ba<br/>tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba<br/>tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2017<br/>VND</i> |
|---|--|--|
| Chênh lệch lỗ tỷ giá đã và chưa thực hiện | 500.000  | 3.775.780  |
| Chi phí lãi vay                           | 13.296.335.761   | 9.743.269.206  |
|   | <b>13.296.835.761</b>  | <b>9.747.044.986</b>   |

## 35. THU NHẬP KHÁC

|               | <i>Cho kỳ kế toán ba<br/>tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba<br/>tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2017<br/>VND</i> |
|---------------|--|--|
| Thu nhập khác | -  | 123.600  |
| Chi phí khác  | (17)   | (1)  |
|               | <b>(17)</b>  | <b>123.599</b>   |

## 36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

|  | <i>Cho kỳ kế toán ba<br/>tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba<br/>tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2017<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương             | 2.4161.57.132  | 2.477.263.513  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 600.106.967  | 657.818.533  |
| Phân bổ chi phí lợi thế thương mại<br>(Thuyết minh 18) | 587.046.575  | 587.046.575  |
| BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN                               | 304.407.354  | 342.942.761  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                       | 110.837.039  | 90.710.454   |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                               | 68.610.136   | 68.193.081   |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                            | 20.226.760   | 9.419.619  |
| Chi phí khác   | 587.046.575  | 466.746.123  |
|  | <b>4.766.006.563</b>   | <b>4.700.140.659</b>   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2017: 20%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 37.1 Chi phí thuế TNDN

|                             | <i>Cho kỳ kế toán<br/>ba tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba<br/>tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2017<br/>VND</i> |
|-----------------------------|--|--|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 13.541.036.655   | 8.500.900.511  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 468.037.935  |  |
|                             | <b>14.009.074.590</b>  | <b>8.500.900.511</b>   |

### 37.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>ba tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>ba tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2017<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                            | <b>72.328.734.366</b>  | <b>43.977.406.432</b>  |
| <b>Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty</b> | <b>14.465.746.874</b>  | <b>8.795.481.286</b>   |
| Ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính                     | 117.409.315  | 117.409.315  |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                    |  |  |
| - Chi phí không được khấu trừ                                |  |  |
| - Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư               |  |  |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện              |  |  |
| - Tăng khác  |  |  |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                    |  |  |
| - Lợi nhuận đánh giá lại chưa thực hiện                      | (828.037.935)  |  |
| - Hoàn nhập dự phòng cho vay hoạt động ký quỹ                |  |  |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện              |  |  |
| - Thu nhập từ cổ tức   | (214.081.600)  | (411.990.090)  |
| Chuyển lỗ  |  |  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                     | <b>13.541.036.655</b>  | <b>8.500.900.511</b>   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 37.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|   | Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất |                           | Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất                        |   |
|---|--------------------------------------|---------------------------|---|---|
|   | Ngày 31 tháng 3 năm 2018             | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 |
|   | VND                                  | VND                       | VND   | VND   |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>               |                                      |                           |   |   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư            | 470.930.000                          | 470.930.000               |   |   |
| Dự phòng phải thu khó đòi                       | 1.665.634.460                        | 1.665.634.460             |   |   |
|   | <b>2.136.564.460</b>                 | <b>2.136.564.460</b>      |   |   |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>              |                                      |                           |   |   |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 12.895.367.262                       | 12.427.329.327            | (468.037.935)   |   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>               |                                      |                           | <b>(468.037.935)</b>                                      |   |

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ          | Kỳ này VND  | Kỳ trước VND |
|--|-------------|-----------------------------|-------------|--------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt | Công ty con | Phí quản lý danh mục đầu tư | 849.154.362 | 819.522.916  |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ            | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 VND | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND |
|--|-------------|-------------------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt | Công ty con | Danh mục ủy thác đầu tư       | 121.985.915.164   | 90.411.730.704  |
|  |             | Phải trả phí quản lý danh mục | 14.209.169.951  | 16.209.169.951  |

### 38.2 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong kỳ là 689.172.000 đồng (Kỳ trước: 689.172.000 đồng).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

|   | Môi giới và<br>dịch vụ khách hàng<br>VND | Tự doanh<br>VND        | Tư vấn tài<br>chính<br>VND | Kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND | Quản lý quỹ<br>VND   | Tổng cộng<br>VND         |
|---|--|------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</b> |  |                        |                            |                                |                      |                          |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán     | 8.208.994.669                            | 89.371.772.669         | 4.418.181.818              | 20.725.908.690                 | 3.530.946.337        | 126.255.804.183          |
| 2. Các chi phí trực tiếp                                | (5.537.000.868)                          | (27.116.756.229)       | (1.720.138.248)            | (13.296.835.761)               | (990.901.269)        | (48.661.632.375)         |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ                      | (222.134.502)                            | (199.463.166)          | (77.833.194)               | (110.837.039)                  | -                    | (610.267.901)            |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                       | <b>2.449.859.299</b>                     | <b>62.055.553.276</b>  | <b>(2.620.210.376)</b>     | <b>7.318.235.890</b>           | <b>2.540.045.068</b> | <b>76.983.903.908</b>    |
| 4. Chi phí không phân bổ                                |  |                        |                            |                                |                      | (4.655.169.524)          |
|   |  |                        |                            |                                |                      | <b>72.328.734.383</b>    |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>     |  |                        |                            |                                |                      |                          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018</b>                     |  |                        |                            |                                |                      |                          |
| <b>1. Tài sản bộ phận</b>                               | <b>139.911.506.725</b>                   | <b>454.508.743.189</b> | <b>2.492.700.000</b>       | <b>131.148.121.512</b>         | <b>6.512.675.558</b> | <b>734.573.746.984</b>   |
| - Tiền  | -  | 8.348.873.650          | -                          | 42.847.930.142                 | 5.554.594.072        | 56.751.397.864           |
| - Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL     | -  | 414.776.328.791        | -                          | -                              | -                    | 414.776.328.791          |
| - Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS-thuần       | -  | 9.703.608.871          | -                          | -                              | -                    | 9.703.608.871            |
| - Các khoản cho vay-thuần                               | 139.729.779.519                          | -                      | -                          | -                              | -                    | 139.729.779.519          |
| - Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi                            | -  | 1.245.877              | -                          | 48.087.939.395                 | 694.444              | 48.089.879.716           |
| - Phải thu bán các tài sản tài chính                    | -  | 1.833.196.000          | -                          | -                              | -                    | 1.833.196.000            |
| - Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                    | 181.727.206                              | -                      | 2.492.700.000              | -                              | 957.387.042          | 3.631.814.248            |
| - Các khoản phải thu khác                               | -  | 19.845.490.000         | -                          | 40.212.251.975                 | -                    | 60.057.741.975           |
| <b>2. Tài sản phân bổ</b>                               | <b>2.866.701.182</b>                     | <b>74.801.193.782</b>  | <b>914.678.496</b>         | <b>1.317.476.579.481</b>       | -                    | <b>1.397.127.832.347</b> |
| - Tiền gửi kỳ hạn                                       | -  | 72.283.397.390         | -                          | 1.316.296.602.610              | -                    | 1.388.580.000.000        |
| - Tài sản cố định                                       | 2.644.566.700                            | 2.517.796.392          | 914.678.496                | 1.179.976.871                  | -                    | 8.547.832.347            |
| <b>3. Tài sản không phân bổ</b>                         | -  | -                      | -                          | -                              | -                    | <b>15.678.382.126</b>    |
| <b>Tổng tài sản</b>                                     | <b>142.556.073.425</b>                   | <b>529.309.936.971</b> | <b>3.407.378.496</b>       | <b>1.448.624.700.993</b>       | <b>6.512.675.558</b> | <b>2.146.089.147.569</b> |
| <b>1. Nợ phải trả bộ phận</b>                           | <b>255.828.214</b>                       | <b>2.006.000.000</b>   | <b>-</b>                   | <b>1.281.130.000.000</b>       | <b>-</b>             | <b>1.283.391.828.214</b> |
| - Vay ngắn hạn  | -  | -                      | -                          | 1.281.130.000.000              | -                    | 1.281.130.000.000        |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán              | 255.828.214                              | -                      | -                          | -                              | -                    | 255.828.214              |
| - Phải trả người bán ngắn hạn                           | -  | 2.006.000.000          | -                          | -                              | -                    | 2.006.000.000            |
| <b>2. Nợ phải trả không phân bổ</b>                     | -  | -                      | -                          | -                              | -                    | <b>43.438.138.557</b>    |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                 | <b>255.828.214</b>                       | <b>2.006.000.000</b>   | <b>-</b>                   | <b>1.281.130.000.000</b>       | <b>-</b>             | <b>1.326.829.966.771</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.4 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Đến 1 năm      | 2.779.310.240        | 2.779.310.240        |
| Trên 1 - 5 năm | -                    | -                    |
|                | <b>2.779.310.240</b> | <b>2.779.310.240</b> |

### 38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Nhóm Công ty chịu lãi suất cố định.

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**38.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Nhóm Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng*

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Nhóm Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh 7.6*, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

| Ngày 31 tháng 3 năm 2018  | Không quá hạn và<br>không bị suy giảm<br>VND | Quá hạn nhưng không bị suy giảm |                    |                     |                   | Bị suy giảm<br>giá trị<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|---|--|---------------------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------|--------------------------|
|   |  | Dưới 3 tháng<br>VND             | 3 - 6 tháng<br>VND | 6 - 12 tháng<br>VND | Trên 1 năm<br>VND |                               |                          |
| <b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến<br/>ngày đáo hạn</b>              | <b>1.388.580.000.000</b>                     | -                               | -                  | -                   | -                 | -                             | <b>1.388.580.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn  | 1.388.580.000.000                            |                                 |                    |                     |                   |                               | 1.388.580.000.000        |
| <b>Các khoản cho vay - gộp</b>                                    | <b>139.729.779.519</b>                       | -                               | -                  | -                   | -                 | <b>580.158.718</b>            | <b>140.309.938.237</b>   |
| <b>Tài sản tài chính khác</b>                                     | <b>78.969.867.208</b>                        | -                               | -                  | -                   | -                 | -                             | <b>78.969.867.208</b>    |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 1.833.196.000                                | -                               | -                  | -                   | -                 | -                             | 1.833.196.000            |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ<br>tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 48.089.879.716                               | -                               | -                  | -                   | -                 | -                             | 48.089.879.716           |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng<br>khoán cung cấp              | 3.631.814.248                                | -                               | -                  | -                   | -                 | -                             | 3.631.814.248            |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược                                 | 1.082.879.432                                | -                               | -                  | -                   | -                 | -                             | 1.082.879.432            |
| Phải thu khác   | 24.332.097.812                               | -                               | -                  | -                   | -                 | -                             | 24.332.097.812           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.607.279.646.727</b>                     | -                               | -                  | -                   | -                 | <b>580.158.718</b>            | <b>1.607.279.646.727</b> |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018:

|  | <i>Quá hạn<br/>VND</i> | <i>Không kỳ hạn<br/>VND</i> | <i>Đến 01 năm<br/>VND</i> | <i>Từ 01 - 05 năm<br/>VND</i> | <i>Trên 05 năm<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|--|------------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                       |                        |                             |                           |                               |                            |                          |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh                         | -                      | 414.776.328.790             | -                         | -                             | -                          | 414.776.328.790          |
| Cổ phiếu niêm yết  | -                      | 263.436.076.610             | -                         | -                             | -                          | 263.436.076.610          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | -                      | 84.120.252.180              | -                         | -                             | -                          | 84.120.252.180           |
| Chứng chỉ quỹ  | -                      | 67.220.000.000              | -                         | -                             | -                          | 67.220.000.000           |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - gộp                         | -                      | 12.058.258.872              | -                         | -                             | -                          | 12.058.258.872           |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | -                      | 12.058.258.872              | -                         | -                             | -                          | 12.058.258.872           |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | -                      | -                           | 1.388.580.000.000         | -                             | -                          | 1.388.580.000.000        |
| Tiền gửi kỳ hạn  | -                      | -                           | 1.388.580.000.000         | -                             | -                          | 1.388.580.000.000        |
| Các khoản cho vay - gộp  | 580.158.718            | -                           | 139.729.779.519           | -                             | -                          | 140.309.938.237          |
| Tài sản tài chính khác   | -                      | 3.631.814.248               | 49.923.075.716            | 20.928.369.432                | 4.486.607.812              | 78.969.867.208           |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                             | -                      | -                           | 1.833.196.000             | -                             | -                          | 1.833.196.000            |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | -                      | -                           | 48.089.879.716            | -                             | -                          | 48.089.879.716           |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp              | -                      | 3.631.814.248               | -                         | -                             | -                          | 3.631.814.248            |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược                              | -                      | -                           | -                         | 1.082.879.432                 | -                          | 1.082.879.432            |
| Phải thu khác  | -                      | -                           | -                         | 19.845.490.000                | 4.486.607.812              | 24.332.097.812           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                             | -                      | 56.751.397.864              | -                         | -                             | -                          | 56.751.397.864           |
|  | <b>580.158.718</b>     | <b>487.217.799.774</b>      | <b>1.578.232.855.235</b>  | <b>20.928.369.432</b>         | <b>4.486.607.812</b>       | <b>2.091.445.790.971</b> |
| <b>NỢ TÀI CHÍNH</b>  |                        |                             |                           |                               |                            |                          |
| Vay ngắn hạn   | -                      | -                           | 1.281.130.000.000         | -                             | -                          | 1.281.130.000.000        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                       | -                      | 255.828.214                 | -                         | -                             | -                          | 255.828.214              |
| Phải trả, phải nộp khác  | -                      | 8.408.846.270               | -                         | -                             | -                          | 8.408.846.270            |
|  | -                      | <b>8.664.674.484</b>        | <b>1.281.130.000.000</b>  | -                             | -                          | <b>1.289.794.674.484</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                         | <b>580.158.718</b>     | <b>478.553.125.290</b>      | <b>297.102.855.235</b>    | <b>20.928.369.432</b>         | <b>4.486.607.812</b>       | <b>801.651.116.487</b>   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

## 39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Nhóm Công ty và kết quả hoạt động của Nhóm Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Hà Thanh Hòa  
Người lập



Ông Lê Quang Tiến  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2018